

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BẢO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN
Ngày 17 tháng 10 năm 2024

* Tổng số suất ăn: 283 - 3 tuổi: 71 - Cháo: 15
Trong đó: + Mẫu giáo: 238 - 4 tuổi: 87 + Nhà trẻ: 45 - Cơm nát: 16
- 5 tuổi: 80 - Cơm thường: 14

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
		MG	NT	MG	NT	P				L				G		MG	NT
						ĐV	TV	ĐV	TV	ĐV	TV	MG	NT				
														MG	NT		
1	Thịt bò loại 2	5.50	0.50	5.39	0.49	970.2	88.2			566.0	51.5					9,001.3	818.3
2	Thịt lợn mỡ	2.90	1.40	2.84	1.37	412.1	198.9			1,060.1	511.8					11,197.5	5,405.7
3	Trứng gà	5.20	2.00	4.47	1.72	661.9	254.6			518.8	199.5		22.4	8.6		7,423.5	2,855.2
4	Sữa bột	5.20	0.40	5.20	0.40	1,404.0	108.0			1,352.0	104.0		1,976.0	152.0		26,416.0	2,032.0
5	Đậu phụ	2.50	0.50	2.50	0.50			272.5	54.5			135.0	27.0	17.5	3.5	2,375.0	475.0
6	Tôm biển		0.80		0.37		64.8				3.3				3.3		301.8
7	Cà chua	1.80	0.20	1.71	0.19			10.3	1.1			3.4	0.4	68.4	7.6	342.0	38.0
8	Rau mùi		0.10		0.09				2.2				0.4		0.2		13.6
9	Tỏi ta	0.17	0.03	0.14	0.02			8.2	1.4			0.7	0.1	31.3	5.5	164.6	29.0
10	Tỏi tây (cả lá)	0.09	0.01	0.07	0.01			1.0	0.1					4.2	0.5	20.9	2.3
11	Cà rốt	2.20	0.30	1.97	0.27			29.5	4.0			3.9	0.5	153.6	20.9	767.9	104.7
12	Khoai tây	1.80	0.20	1.57	0.17			31.3	3.5			1.6	0.2	327.3	36.4	1,456.4	161.8
13	Khoai sọ	2.30	0.20	1.89	0.16			33.9	3.0			1.9	0.2	499.8	43.5	2,150.0	187.0
14	Hành củ tươi	0.15	0.05	0.11	0.04			1.5	0.5			0.5	0.2	5.0	1.7	29.6	9.9
15	Hành lá (hành hoa)	0.09	0.01	0.07	0.01			0.9	0.1					3.1	0.3	15.8	1.8
16	Cần tây	0.09	0.01	0.08	0.01			2.8	0.3			0.2	0.0	6.0	0.7	36.3	4.0
17	Hẹ lá	3.50	0.50	3.05	0.44			67.0	9.6			9.1	1.3	45.7	6.5	548.1	78.3
18	Khoai lang	17.00		14.11				112.9				28.2		4,021.4		16,790.9	
19	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
20	Lạc hạt	0.80	0.20	0.78	0.20			215.6	53.9			348.9	87.2	121.5	30.4	4,492.3	1,123.1
21	bột năng		0.50		0.50									75.0			645.0
22	Gạo tẻ máy	20.30	2.70	20.30	2.70			1,603.7	213.3			203.0	27.0	15,407.7	2,049.3	69,832.0	9,288.0
23	Đậu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,...)	0.90	0.20	0.90	0.20							897.3	199.4			8,073.0	1,794.0
24	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	0.17	0.03	0.17	0.03	25.5	4.5									102.0	18.0
25	Muối	0.17	0.03	0.17	0.03												
26	Bột canh	0.50	0.10	0.50	0.10			35.5	7.1							140.0	28.0
27	Ngô bắp tươi		1.50		0.83				33.8				19.0		326.7		1,617.0
28	Đậu xanh (hạt)		0.20		0.20			45.9					4.7		104.1		642.9
Cộng						3,473.6	719.0	2,427.0	434.4	3,496.8	870.0	1,634.4	367.7	22,715.4	2,877.1	161,401.3	27,677.2
Bình quân thực tế / 1 trẻ						14.6	16.0	10.2	9.7	14.7	19.3	6.9	8.2	95.4	63.9	678.2	615.0
Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%						11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%						21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 5,660,000 đ
- Hôm trước mang sang:
- Đã chi: 5,664,400 đ
- Thừa:
- Thiếu: 4,400 đ
- Lũy kế: -4,400

Thực đơn

* **Bữa sáng MG:** - Thịt bò,thịt lợn,sốt cà chua
- Canh trứng lá hẹ,đậu phụ,cà chua
NT:
*Bữa chiều: - Sữa bột + khoai lang hấp
***Ăn giữa giờ:** - Súp tôm đậu xanh củ quả nghiền
- Sữa bột